

Số: 884/QĐ-UBND

Chiêm Hóa, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Chiêm Hóa về việc phê duyệt dự toán và phương án phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương trên địa bàn huyện Chiêm Hóa năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 255/TTr-TCKH ngày 30 tháng 12 năm 2024 về việc đề nghị công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2025. Số liệu công khai dự toán theo các biểu đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục trưởng Chi cục thuế khu vực Chiêm Hóa - Hàm Yên, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Chiêm Hóa, Giám đốc Trung tâm Văn hóa, Truyền thông - Thể thao huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3; (*Thi hành*)
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Sở Tài chính;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Trung tâm Văn hóa, Truyền thông - Thể thao huyện
(Để công khai trên cổng thông tin điện tử);
- Các Phó CVP;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tiến Dũng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân Chiêm Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | Dự toán |
|------------|--|------------------|
| A | TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN | 1,078,282 |
| I | Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp | 92,500 |
| - | Thu ngân sách huyện hưởng 100% | 58,250 |
| - | Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia | 34,250 |
| II | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 985,782 |
| - | Thu bổ sung cân đối | 623,618 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 362,164 |
| III | Thu kết dư | |
| IV | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | |
| B | TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN | 1,078,282 |
| I | Tổng chi cân đối ngân sách huyện | 1,061,920 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 69,150 |
| 2 | Chi thường xuyên | 977,391 |
| 3 | Chi trích lập quỹ bảo vệ môi trường | |
| 4 | Chi trích lập quỹ phát triển đất | |
| 5 | Chi từ nguồn dự phòng ngân sách | 15,379 |
| II | Chi các chương trình mục tiêu | 16,362 |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 10,357 |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 6,005 |
| III | Chi chuyển nguồn sang năm sau | |

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân Chiêm Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | Dự toán |
|-----------|--|------------------|
| A | NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN | |
| I | Nguồn thu ngân sách | 1,066,266 |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 80,484 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 985,782 |
| - | Thu bổ sung cân đối | 623,618 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 362,164 |
| 3 | Thu kết dư | |
| 4 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | |
| II | Chi ngân sách | 997,552 |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện | 859,004 |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách xã | 138,548 |
| - | Chi bổ sung cân đối | 138,548 |
| - | Chi bổ sung có mục tiêu | |
| 3 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | |
| B | NGÂN SÁCH XÃ | |
| I | Nguồn thu ngân sách | 219,278 |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 12,016 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện | 207,262 |
| - | Thu bổ sung cân đối | 207,262 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | |
| 3 | Thu kết dư | |
| 4 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | |
| II | Chi ngân sách | 219,278 |

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân Chiêm Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | Dự toán năm 2025 | |
|----------|--|------------------|-------------------|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NS địa phương |
| A | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 110,000 | 92,500 |
| I | Thu nội địa | 110,000 | 92,500 |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý | 400 | 400 |
| 3 | Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài | 30,100 | 30,100 |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 5,200 | 5,200 |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | | |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | | |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 13,500 | 13,500 |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 5,000 | 4,050 |
| 8.1 | Phí và lệ phí trung ương | 950 | |
| 8.2 | Phí và lệ phí ngân sách địa phương | 4,050 | 4,050 |
| | (Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản) | 1,890 | 1,890 |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 100 | 100 |
| 11 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 1,350 | 1,350 |
| 11.1 | Thu một lần cho cả thời gian cho thuê | 0 | |
| | - NS cấp tỉnh | | |
| | - NS cấp huyện | | 0 |
| 11.2 | Thu hằng năm | 1,350 | 1,350 |
| 11.3 | Ghi thu ghi chi tiền thuê đất | | 0 |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất | 45,000 | 33,750 |
| | - Tiền sử dụng đất NS tỉnh | 11,250 | |
| | - Tiền sử dụng đất NS huyện | 33,750 | 33,750 |
| 13 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 2,500 | 500 |
| 13.1 | Giấy phép do Trung ương cấp | | |
| 13.2 | Giấy phép do UBND tỉnh cấp | 2,500 | 500 |
| | - NS cấp tỉnh | 2,000 | |

| | | | |
|-----------|---|-------|-------|
| | - NS cấp huyện | 500 | 500 |
| 14 | Thu khác ngân sách | 6,000 | 2,700 |
| 14.1 | Thu khác Ngân sách trung ương | 3,300 | |
| 14.2 | Thu khác Ngân sách địa phương | 2,700 | |
| 15 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác tại xã | 850 | 850 |
| II | Thu viện trợ | | |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân Chiêm Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Ngân sách huyện | Chia ra | |
|------------|---|------------------|---------------------|----------------|
| | | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã |
| | TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN | 1,078,282 | 859,004 | 219,278 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN | 1,061,920 | 842,642 | 219,278 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 69,150 | 69,150 | |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 69,150 | 69,150 | |
| | Trong đó chia theo nguồn vốn: | | | |
| - | <i>Chi đầu tư từ nguồn vốn XD CB tập trung</i> | 6,300 | 6,300 | |
| - | <i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i> | 33,750 | 33,750 | |
| - | <i>Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên</i> | 29,100 | 29,100 | |
| 2 | Chi đầu tư phát triển khác | - | | |
| II | Chi thường xuyên | 977,391 | 762,314 | 215,077 |
| | Trong đó: | | | |
| 1 | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i> | 540,762 | 540,232 | 530 |
| 2 | <i>Chi khoa học và công nghệ</i> | 200 | 200 | |
| III | Dự phòng ngân sách | 15,379 | 11,178 | 4,201 |
| IV | Trích quỹ phát triển từ nguồn thu cấp quyền | - | | |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 16,362 | 16,362 | |
| I | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 10,357 | 10,357 | |
| II | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 6,005 | 6,005 | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | | |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân Chiêm Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | NỘI DUNG | Dự toán |
|-------|---|------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| * | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C) | 1,066,266 |
| A | CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI | 207,262 |
| B | CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC | 859,004 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 69,150 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 69,150 |
| | <i>Trong đó:</i> | |
| | Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn | |
| a | Chi đầu tư XDCB vốn trong nước | 6,300 |
| b | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 33,750 |
| c | Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên | 29,100 |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ vốn cho các doanh nghiệp | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | |
| II | Chi thường xuyên | 762,314 |
| 1 | Chi sự giáo dục đào tạo và dạy nghề | 540,232 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 200 |
| 3 | Chi quốc phòng | 9,608 |
| 4 | Chi an ninh | 3,486 |
| 5 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | 34,025 |
| 6 | Chi sự nghiệp văn hoá truyền thông | 6,153 |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 13,173 |
| 8 | Chi hoạt động kinh tế | 18,648 |
| 9 | Chi hoạt động quản lý NN, Đảng đoàn thể | 49,325 |
| 10 | Chi đảm bảo xã hội | 84,693 |
| 11 | Chi ngân sách xã | |
| 12 | Chi khác | 2,771 |
| III | Chi bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp | 16,362 |
| IV | Trích Quỹ PT đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất | |
| V | Dự phòng ngân sách | 11,178 |
| | | |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân Chiêm Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng chi | Trong đó | | | | | | | | | | |
|----------|--------------------------------------|------------------|--|---------------------------------------|--|---------------------------|-----------------------|-------------------------------------|---------------|----------|----------------------|---|----------|
| | | | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC | Dự phòng NS theo luật | Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương | Chi CTMTQG | | Chi ngân sách cấp xã | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | |
| | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| | TỔNG CỘNG | 1,066,266 | 69,150 | 768,319 | 0 | 0 | 11,178 | 0 | 10,357 | 0 | 10,357 | 207,262 | 0 |
| I | CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI HUYỆN | 718,896 | 0 | 718,896 | | | | | | | | | |
| 1 | Văn phòng Huyện ủy | 12,665 | | 12,665 | | | | | | | | | |
| 2 | Văn phòng HĐND và UBND huyện | 34,562 | | 34,562 | | | | | | | | | |
| 3 | Phòng LĐTB và XH | 121,911 | | 121,911 | | | | | | | | | |
| 4 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 7,622 | | 7,622 | | | | | | | | | |
| 5 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | 2,982 | | 2,982 | | | | | | | | | |
| 6 | Ủy ban Mặt trận tổ quốc huyện | 5,594 | 0 | 5,594 | | | | | | | | | |
| 7 | Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội | 775 | | 775 | | | | | | | | | |
| | - Hội người cao tuổi | 135 | | 135 | | | | | | | | | |
| | - Hội liên hiệp thanh niên | 80 | | 80 | | | | | | | | | |
| | - Hội cựu thanh niên xung phong | 80 | | 80 | | | | | | | | | |
| | - Hội Khuyến học | 80 | | 80 | | | | | | | | | |
| | - Hội cựu giáo chức | 80 | | 80 | | | | | | | | | |
| | - Hội Đông y | 80 | | 80 | | | | | | | | | |
| | - Hội chữ thập đỏ | 80 | | 80 | | | | | | | | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng chi | Trong đó | | | | | | | | | | |
|-----------|--|------------------|--|---------------------------------------|--|---------------------------|-----------------------|-------------------------------------|---------------|----------|----------------------|---|----------|
| | | | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC | Dự phòng NS theo luật | Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương | Chi CTMTQG | | Chi ngân sách cấp xã | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | |
| | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| | TỔNG CỘNG | 1,066,266 | 69,150 | 768,319 | 0 | 0 | 11,178 | 0 | 10,357 | 0 | 10,357 | 207,262 | 0 |
| I | CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI HUYỆN | 718,896 | 0 | 718,896 | | | | | | | | | |
| 1 | Văn phòng Huyện ủy | 12,665 | | 12,665 | | | | | | | | | |
| | - Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin | 80 | | 80 | | | | | | | | | |
| | - Hội Luật gia | 80 | | 80 | | | | | | | | | |
| 8 | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp | 5,243 | | 5,243 | | | | | | | | | |
| 9 | Trung tâm phát triển quỹ đất | 677 | | 677 | | | | | | | | | |
| 10 | Trung tâm BDCT huyện | 2,730 | | 2,730 | | | | | | | | | |
| 11 | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX | 2,670 | | 2,670 | | | | | | | | | |
| 12 | Trung tâm Văn hoá, Truyền thông và Thể thao | 6,053 | | 6,053 | | | | | | | | | |
| 13 | Các trường học | 515,411 | 0 | 515,411 | | | | | | | | | |
| 13.1 | Mầm non Hoà Phú | 6,105 | | 6,105 | | | | | | | | | |
| 13.2 | Mầm non Yên Nguyên | 7,482 | | 7,482 | | | | | | | | | |
| 13.3 | Mầm non Sao Mai | 6,373 | | 6,373 | | | | | | | | | |
| 13.4 | Mầm non Phúc Thịnh | 4,904 | | 4,904 | | | | | | | | | |
| 13.5 | Mầm non Trung Hòa | 3,646 | | 3,646 | | | | | | | | | |
| 13.6 | Mầm non Ngọc Hội | 5,631 | | 5,631 | | | | | | | | | |
| 13.7 | Mầm non Xuân Quang | 5,334 | | 5,334 | | | | | | | | | |
| 13.8 | Mầm non Vinh Quang | 7,532 | | 7,532 | | | | | | | | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng chi | Trong đó | | | | | | | | | | |
|-----------|--------------------------------------|------------------|--|---------------------------------------|--|---------------------------|-----------------------|-------------------------------------|---------------|----------|----------------------|---|----------|
| | | | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC | Dự phòng NS theo luật | Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương | Chi CTMTQG | | Chi ngân sách cấp xã | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | |
| | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| | TỔNG CỘNG | 1,066,266 | 69,150 | 768,319 | 0 | 0 | 11,178 | 0 | 10,357 | 0 | 10,357 | 207,262 | 0 |
| I | CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI HUYỆN | 718,896 | 0 | 718,896 | | | | | | | | | |
| 1 | Văn phòng Huyện ủy | 12,665 | | 12,665 | | | | | | | | | |
| 13.9 | Mầm non Yên Lập | 10,590 | | 10,590 | | | | | | | | | |
| 13.1 0 | Mầm non Tân Mỹ | 14,494 | | 14,494 | | | | | | | | | |
| 13.1 1 | Mầm non Hà Lang | 8,027 | | 8,027 | | | | | | | | | |
| 13.1 2 | Mầm non Phú Bình | 7,335 | | 7,335 | | | | | | | | | |
| 13.1 3 | Mầm non Tân An | 7,415 | | 7,415 | | | | | | | | | |
| 13.1 4 | Mầm non Hòa An | 8,360 | | 8,360 | | | | | | | | | |
| 13.1 5 | Mầm non Nhân Lý | 3,684 | | 3,684 | | | | | | | | | |
| 13.1 6 | Mầm non Kim Bình | 5,609 | | 5,609 | | | | | | | | | |
| 13.1 7 | Mầm non Hùng Mỹ | 9,290 | | 9,290 | | | | | | | | | |
| 13.1 8 | Mầm non Bình Phú | 4,316 | | 4,316 | | | | | | | | | |
| 13.1 9 | Mầm non Trung Hà | 11,523 | | 11,523 | | | | | | | | | |
| 13.2 0 | Mầm non Tân Thịnh | 4,893 | | 4,893 | | | | | | | | | |
| 13.2 1 | Mầm non Bình Nhân | 4,767 | | 4,767 | | | | | | | | | |
| 13.2 2 | Mầm non Linh Phú | 8,008 | | 8,008 | | | | | | | | | |
| 13.2 3 | Mầm non Tri Phú | 7,949 | | 7,949 | | | | | | | | | |
| 13.2 4 | Mầm non Kiên Đài | 5,832 | | 5,832 | | | | | | | | | |
| 13.2 5 | Tiểu học Hoà Phú | 7,175 | | 7,175 | | | | | | | | | |
| 13.2 6 | Tiểu học Yên Nguyên | 9,356 | | 9,356 | | | | | | | | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng chi | Trong đó | | | | | | | | | | |
|-----------|--------------------------------------|------------------|--|---------------------------------------|--|---------------------------|-----------------------|-------------------------------------|---------------|----------|----------------------|---|----------|
| | | | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC | Dự phòng NS theo luật | Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương | Chi CTMTQG | | Chi ngân sách cấp xã | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | |
| | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| | TỔNG CỘNG | 1,066,266 | 69,150 | 768,319 | 0 | 0 | 11,178 | 0 | 10,357 | 0 | 10,357 | 207,262 | 0 |
| I | CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI HUYỆN | 718,896 | 0 | 718,896 | | | | | | | | | |
| 1 | Văn phòng Huyện ủy | 12,665 | | 12,665 | | | | | | | | | |
| 13.2 7 | Tiểu học Phúc Thịnh | 5,205 | | 5,205 | | | | | | | | | |
| 13.2 8 | Tiểu học Tân Thịnh | 6,070 | | 6,070 | | | | | | | | | |
| 13.2 9 | Tiểu học Tân An | 9,674 | | 9,674 | | | | | | | | | |
| 13.3 0 | Tiểu học Hà Lang | 9,908 | | 9,908 | | | | | | | | | |
| 13.3 1 | PTDTBT Tiểu học Trung Hà | 16,038 | | 16,038 | | | | | | | | | |
| 13.3 2 | Tiểu học Trung Hoà | 4,901 | | 4,901 | | | | | | | | | |
| 13.3 3 | Tiểu học Hòa An | 8,654 | | 8,654 | | | | | | | | | |
| 13.3 4 | Tiểu học Vinh Quang | 8,039 | | 8,039 | | | | | | | | | |
| 13.3 5 | Tiểu học Kim Bình | 8,295 | | 8,295 | | | | | | | | | |
| 13.3 6 | PTDTBT Tiểu học Tri Phú | 8,272 | | 8,272 | | | | | | | | | |
| 13.3 7 | Tiểu học Ngọc Hội | 7,551 | | 7,551 | | | | | | | | | |
| 13.3 8 | Tiểu học Phú Bình | 9,687 | | 9,687 | | | | | | | | | |
| 13.3 9 | PTDTBT Tiểu học Kiên Đài | 6,994 | | 6,994 | | | | | | | | | |
| 13.4 0 | Tiểu học Yên Lập | 13,657 | | 13,657 | | | | | | | | | |
| 13.4 1 | Tiểu học Xuân Quang | 7,373 | | 7,373 | | | | | | | | | |
| 13.4 2 | PTDTBT Tiểu học Hùng Mỹ | 11,910 | | 11,910 | | | | | | | | | |
| 13.4 3 | Tiểu học Tân Mỹ | 15,048 | | 15,048 | | | | | | | | | |
| 13.4 4 | Tiểu học Vĩnh Lộc | 11,200 | | 11,200 | | | | | | | | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng chi | Trong đó | | | | | | | | | | |
|-----------|--------------------------------------|------------------|--|---------------------------------------|--|---------------------------|-----------------------|-------------------------------------|---------------|----------|----------------------|---|----------|
| | | | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC | Dự phòng NS theo luật | Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương | Chi CTMTQG | | Chi ngân sách cấp xã | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | |
| | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| | TỔNG CỘNG | 1,066,266 | 69,150 | 768,319 | 0 | 0 | 11,178 | 0 | 10,357 | 0 | 10,357 | 207,262 | 0 |
| I | CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI HUYỆN | 718,896 | 0 | 718,896 | | | | | | | | | |
| 1 | Văn phòng Huyện ủy | 12,665 | | 12,665 | | | | | | | | | |
| 13.4 5 | TH và THCS Nhân Lý | 7,151 | | 7,151 | | | | | | | | | |
| 13.4 6 | TH và THCS Bình Phú | 10,336 | | 10,336 | | | | | | | | | |
| 13.4 7 | TH và THCS Bình Nhân | 7,960 | | 7,960 | | | | | | | | | |
| 13.4 8 | TH và THCS Linh Phú | 16,082 | | 16,082 | | | | | | | | | |
| 13.4 9 | THCS Hoà Phú | 5,697 | | 5,697 | | | | | | | | | |
| 13.5 0 | THCS Yên Nguyên | 3,748 | | 3,748 | | | | | | | | | |
| 13.5 1 | THCS Phúc Thịnh | 4,735 | | 4,735 | | | | | | | | | |
| 13.5 2 | THCS Tân Thịnh | 5,007 | | 5,007 | | | | | | | | | |
| 13.5 3 | THCS Tân An | 11,508 | | 11,508 | | | | | | | | | |
| 13.5 4 | PTDTBT THCS Trung Hà | 3,668 | | 3,668 | | | | | | | | | |
| 13.5 5 | THCS Trung Hoà | 8,062 | | 8,062 | | | | | | | | | |
| 13.5 6 | THCS Hoà An | 5,532 | | 5,532 | | | | | | | | | |
| 13.5 7 | THCS Vinh Quang | 8,066 | | 8,066 | | | | | | | | | |
| 13.5 8 | PTDTBT THCS Tri Phú | 3,755 | | 3,755 | | | | | | | | | |
| 13.5 9 | THCS Ngọc Hội | 6,664 | | 6,664 | | | | | | | | | |
| 13.6 0 | THCS Phú Bình | 6,226 | | 6,226 | | | | | | | | | |
| 13.6 1 | PTDTBT THCS Kiên Đài | 9,382 | | 9,382 | | | | | | | | | |
| 13.6 2 | PTDTBT THCS Yên Lập | 4,812 | | 4,812 | | | | | | | | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng chi | Trong đó | | | | | | | | | | |
|------------|---|------------------|--|---------------------------------------|--|---------------------------|-----------------------|-------------------------------------|---------------|----------|----------------------|---|----------|
| | | | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC | Dự phòng NS theo luật | Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương | Chi CTMTQG | | Chi ngân sách cấp xã | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | |
| | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| | TỔNG CỘNG | 1,066,266 | 69,150 | 768,319 | 0 | 0 | 11,178 | 0 | 10,357 | 0 | 10,357 | 207,262 | 0 |
| I | CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI HUYỆN | 718,896 | 0 | 718,896 | | | | | | | | | |
| 1 | Văn phòng Huyện ủy | 12,665 | | 12,665 | | | | | | | | | |
| 13.6 3 | THCS Xuân Quang | 10,096 | | 10,096 | | | | | | | | | |
| 13.6 4 | PTDTBT THCS Hùng Mỹ | 9,745 | | 9,745 | | | | | | | | | |
| 13.6 5 | THCS Tân Mỹ | 8,094 | | 8,094 | | | | | | | | | |
| 13.6 6 | THCS Vĩnh Lộc | 4,980 | | 4,980 | | | | | | | | | |
| 13.6 7 | THCS Kim Bình | 13,094 | | 13,094 | | | | | | | | | |
| II | Các cơ quan trên địa bàn | 13,094 | 0 | 13,094 | | | | | | | | | |
| 1 | Ban Chỉ huy quân sự huyện | 9,608 | | 9,608 | | | | | | | | | |
| 2 | Công an huyện | 3,486 | | 3,486 | | | | | | | | | |
| III | Chi thực hiện các nhiệm vụ | 30,324 | 0 | 30,324 | 0 | | | | | | | | |
| 1 | Thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định | 3,817 | 0 | 3,817 | | | | | | | | | |
| 1.1 | Kinh phí hỗ trợ theo NQ 03/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh | 3,400 | | 3,400 | | | | | | | | | |
| 1.2 | Kinh phí hỗ trợ theo NQ 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh | 63 | | 63 | | | | | | | | | |
| 1.3 | Kinh phí hỗ trợ các đối tượng ĐBXH phát sinh trong năm theo NQ 06, kinh phí thăm hỏi người uy tín | 354 | | 354 | | | | | | | | | |
| 2 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ trong năm | 26,506 | 0 | 26,506 | | | | | | | | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng chi | Trong đó | | | | | | | | | | |
|-------------|---|------------------|--|---------------------------------------|--|---------------------------|-----------------------|-------------------------------------|---------------|----------|----------------------|---|----------|
| | | | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC | Dự phòng NS theo luật | Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương | Chi CTMTQG | | Chi ngân sách cấp xã | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | |
| | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| | TỔNG CỘNG | 1,066,266 | 69,150 | 768,319 | 0 | 0 | 11,178 | 0 | 10,357 | 0 | 10,357 | 207,262 | 0 |
| I | CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI HUYỆN | 718,896 | 0 | 718,896 | | | | | | | | | |
| 1 | Văn phòng Huyện ủy | 12,665 | | 12,665 | | | | | | | | | |
| 2.1 | Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH, thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh khác | 11,804 | | 11,804 | | | | | | | | | |
| 2.2 | Kinh phí Đại hội Đảng cấp huyện và các chi Đảng bộ thuộc huyện | 2,257 | | 2,257 | | | | | | | | | |
| 2.4 | Kinh phí thực hiện Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND, Nghị quyết 09/2023/NQ-HĐND | 182 | | 182 | | | | | | | | | |
| 2.5 | Kinh phí biên chế thiếu, nâng lương, mua sắm trang thiết bị, sửa chữa CSVC các trường học | 11,293 | | 11,293 | | | | | | | | | |
| 2.6 | Hỗ trợ kỷ niệm ngày truyền thống, ngày thành lập ngành nhân dịp năm tròn | 480 | | 480 | | | | | | | | | |
| 2.7 | Chi từ nguồn chi khác | 491 | | 491 | | | | | | | | | |
| IV | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | 11,178 | | | | | 11,178 | | | | | | |
| V | CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ | 207,262 | | | | | | | | | | 207,262 | |
| VI | CHI BSMT VỐN SỰ NGHIỆP | 6,005 | | 6,005 | | | | | | | | | |
| VII | CHI CTMTQG | 10,357 | | | | | | | 10,357 | | 10,357 | | |
| VIII | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | 69,150 | 69,150 | | | | | | | | | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng chi | Trong đó | | | | | | | | | | |
|-----------|--|------------------|--|---------------------------------------|--|---------------------------|-----------------------|-------------------------------------|---------------|----------|----------------------|---|----------|
| | | | Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG) | Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC | Dự phòng NS theo luật | Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương | Chi CTMTQG | | Chi ngân sách cấp xã | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | |
| | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | | |
| | | | Chi đầu tư PT | Chi thường xuyên | | | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| | TỔNG CỘNG | 1,066,266 | 69,150 | 768,319 | 0 | 0 | 11,178 | 0 | 10,357 | 0 | 10,357 | 207,262 | 0 |
| I | CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI HUYỆN | 718,896 | 0 | 718,896 | | | | | | | | | |
| 1 | Văn phòng Huyện ủy | 12,665 | | 12,665 | | | | | | | | | |
| IX | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU | 0 | | | | | | | | | | | |

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân Chiêm Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Chia ra | | | | | | | | | | | | |
|----------|--------------------------------------|----------------|-------------------|------------------------------|----------------|------------------------------------|----------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|----------------|-------------------------------|--------------------|---------------|--------------|
| | | | Sự nghiệp GD - ĐT | Sự nghiệp khoa học công nghệ | Chi Quốc phòng | Chi an ninh trật tự an toàn xã hội | Sự nghiệp Y tế | Sự nghiệp Văn hoá - TT - TT | Sự nghiệp VS - MT | Sự nghiệp kinh tế | Trong đó | | Quản lý hành chính | Đảm bảo XH | Chi khác NS |
| | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi hoạt động kinh tế còn lại | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 12 | 13 | 10 | 11 | 12 |
| | TỔNG CỘNG | 762,314 | 540,232 | 200 | 9,608 | 3,486 | 34,025 | 6,153 | 13,173 | 18,648 | 0 | 17,928 | 49,325 | 84,693 | 2,771 |
| I | CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỎI HUYỆN | 718,896 | 528,939 | 200 | 0 | 0 | 34,025 | 6,153 | 13,173 | 6,640 | 0 | 5,920 | 43,628 | 84,339 | 1,800 |
| 1 | Văn phòng Huyện ủy | 12,665 | | | | | | | | | | | 12,565 | 0 | 100 |
| 2 | Văn phòng HĐND và UBND huyện | 34,562 | 0 | 200 | 0 | 0 | 0 | 100 | 13,173 | 720 | 0 | 0 | 18,869 | 0 | 1,500 |
| 3 | Phòng LĐTB và XH | 121,911 | 2,357 | | | | 33,444 | | | | | | 1,771 | 84,339 | |
| 4 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 7,622 | 5,770 | | | | | | | | | | 1,852 | | |
| 5 | Phòng Tài chính - Kế hoạch | 2,982 | | | | | | | | | | | 2,982 | | |
| 6 | Ủy ban Mặt trận tổ quốc huyện | 5,594 | - | - | - | - | 581 | - | - | - | - | - | 4,813 | - | 200 |
| 7 | Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội | 775 | | | | | | | | | | | 775 | | |
| | - Hội người cao tuổi | 135 | | | | | | | | | | | 135 | | |
| | - Hội liên hiệp thanh niên | 80 | | | | | | | | | | | 80 | | |
| | - Hội cựu thanh niên xung phong | 80 | | | | | | | | | | | 80 | | |
| | - Hội Khuyến học | 80 | | | | | | | | | | | 80 | | |
| | - Hội cựu giáo chức | 80 | | | | | | | | | | | 80 | | |
| | - Hội Đông y | 80 | | | | | | | | | | | 80 | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Chia ra | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|----------------|-------------------|------------------------------|----------------|------------------------------------|----------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|----------------|-------------------------------|--------------------|---------------|--------------|
| | | | Sự nghiệp GD - ĐT | Sự nghiệp khoa học công nghệ | Chi Quốc phòng | Chi an ninh trật tự an toàn xã hội | Sự nghiệp Y tế | Sự nghiệp Văn hoá - TT - TT | Sự nghiệp VS - MT | Sự nghiệp kinh tế | Trong đó | | Quản lý hành chính | Đảm bảo XH | Chi khác NS |
| | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi hoạt động kinh tế còn lại | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 12 | 13 | 10 | 11 | 12 |
| | TỔNG CỘNG | 762,314 | 540,232 | 200 | 9,608 | 3,486 | 34,025 | 6,153 | 13,173 | 18,648 | 0 | 17,928 | 49,325 | 84,693 | 2,771 |
| I | CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI HUYỆN | 718,896 | 528,939 | 200 | 0 | 0 | 34,025 | 6,153 | 13,173 | 6,640 | 0 | 5,920 | 43,628 | 84,339 | 1,800 |
| 1 | Văn phòng Huyện ủy | 12,665 | | | | | | | | | | | 12,565 | 0 | 100 |
| 2 | Văn phòng HĐND và UBND huyện | 34,562 | 0 | 200 | 0 | 0 | 0 | 100 | 13,173 | 720 | 0 | 0 | 18,869 | 0 | 1,500 |
| | - Hội chữ thập đỏ | 80 | | | | | | | | | | | 80 | | |
| | - Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin | 80 | | | | | | | | | | | 80 | | |
| | - Hội Luật gia | 80 | | | | | | | | | | | 80 | | |
| 8 | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp | 5,243 | | | | | | | | 5,243 | | 5,243 | | | |
| 9 | Trung tâm phát triển quỹ đất | 677 | | | | | | | | 677 | | 677 | | | |
| 10 | Trung tâm BDCT huyện | 2,730 | 2,730 | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX | 2,670 | 2,670 | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Trung tâm Văn hoá, Truyền thông và Thể thao | 6,053 | | | | | | 6,053 | | | | | | | |
| 13 | Các trường học | 515,411 | 515,411 | | | | | | | | | | | | |
| 13.1 | Mầm non Hoà Phú | 6,105 | 6,105 | | | | | | | | | | | | |
| 13.2 | Mầm non Yên Nguyên | 7,482 | 7,482 | | | | | | | | | | | | |
| 13.3 | Mầm non Sao Mai | 6,373 | 6,373 | | | | | | | | | | | | |
| 13.4 | Mầm non Phúc Thịnh | 4,904 | 4,904 | | | | | | | | | | | | |
| 13.5 | Mầm non Trung Hòa | 3,646 | 3,646 | | | | | | | | | | | | |
| 13.6 | Mầm non Ngọc Hội | 5,631 | 5,631 | | | | | | | | | | | | |
| 13.7 | Mầm non Xuân Quang | 5,334 | 5,334 | | | | | | | | | | | | |
| 13.8 | Mầm non Vinh Quang | 7,532 | 7,532 | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Chia ra | | | | | | | | | | | | |
|----------|--------------------------------------|----------------|-------------------|------------------------------|----------------|------------------------------------|----------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|----------------|-------------------------------|--------------------|---------------|--------------|
| | | | Sự nghiệp GD - ĐT | Sự nghiệp khoa học công nghệ | Chi Quốc phòng | Chi an ninh trật tự an toàn xã hội | Sự nghiệp Y tế | Sự nghiệp Văn hoá - TT - TT | Sự nghiệp VS - MT | Sự nghiệp kinh tế | Trong đó | | Quản lý hành chính | Đảm bảo XH | Chi khác NS |
| | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi hoạt động kinh tế còn lại | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 12 | 13 | 10 | 11 | 12 |
| | TỔNG CỘNG | 762,314 | 540,232 | 200 | 9,608 | 3,486 | 34,025 | 6,153 | 13,173 | 18,648 | 0 | 17,928 | 49,325 | 84,693 | 2,771 |
| I | CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI HUYỆN | 718,896 | 528,939 | 200 | 0 | 0 | 34,025 | 6,153 | 13,173 | 6,640 | 0 | 5,920 | 43,628 | 84,339 | 1,800 |
| 1 | Văn phòng Huyện ủy | 12,665 | | | | | | | | | | | 12,565 | 0 | 100 |
| 2 | Văn phòng HĐND và UBND huyện | 34,562 | 0 | 200 | 0 | 0 | 0 | 100 | 13,173 | 720 | 0 | 0 | 18,869 | 0 | 1,500 |
| 13.9 | Mầm non Yên Lập | 10,590 | 10,590 | | | | | | | | | | | | |
| 13.10 | Mầm non Tân Mỹ | 14,494 | 14,494 | | | | | | | | | | | | |
| 13.11 | Mầm non Hà Lang | 8,027 | 8,027 | | | | | | | | | | | | |
| 13.12 | Mầm non Phú Bình | 7,335 | 7,335 | | | | | | | | | | | | |
| 13.13 | Mầm non Tân An | 7,415 | 7,415 | | | | | | | | | | | | |
| 13.14 | Mầm non Hòa An | 8,360 | 8,360 | | | | | | | | | | | | |
| 13.15 | Mầm non Nhân Lý | 3,684 | 3,684 | | | | | | | | | | | | |
| 13.16 | Mầm non Kim Bình | 5,609 | 5,609 | | | | | | | | | | | | |
| 13.17 | Mầm non Hùng Mỹ | 9,290 | 9,290 | | | | | | | | | | | | |
| 13.18 | Mầm non Bình Phú | 4,316 | 4,316 | | | | | | | | | | | | |
| 13.19 | Mầm non Trung Hà | 11,523 | 11,523 | | | | | | | | | | | | |
| 13.20 | Mầm non Tân Thịnh | 4,893 | 4,893 | | | | | | | | | | | | |
| 13.21 | Mầm non Bình Nhân | 4,767 | 4,767 | | | | | | | | | | | | |
| 13.22 | Mầm non Linh Phú | 8,008 | 8,008 | | | | | | | | | | | | |
| 13.23 | Mầm non Tri Phú | 7,949 | 7,949 | | | | | | | | | | | | |
| 13.24 | Mầm non Kiên Đài | 5,832 | 5,832 | | | | | | | | | | | | |
| 13.25 | Tiểu học Hoà Phú | 7,175 | 7,175 | | | | | | | | | | | | |
| 13.26 | Tiểu học Yên Nguyên | 9,356 | 9,356 | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Chia ra | | | | | | | | | | | | |
|----------|--------------------------------------|----------------|-------------------|------------------------------|----------------|------------------------------------|----------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|----------------|-------------------------------|--------------------|---------------|--------------|
| | | | Sự nghiệp GD - ĐT | Sự nghiệp khoa học công nghệ | Chi Quốc phòng | Chi an ninh trật tự an toàn xã hội | Sự nghiệp Y tế | Sự nghiệp Văn hoá - TT - TT | Sự nghiệp VS - MT | Sự nghiệp kinh tế | Trong đó | | Quản lý hành chính | Đảm bảo XH | Chi khác NS |
| | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi hoạt động kinh tế còn lại | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 12 | 13 | 10 | 11 | 12 |
| | TỔNG CỘNG | 762,314 | 540,232 | 200 | 9,608 | 3,486 | 34,025 | 6,153 | 13,173 | 18,648 | 0 | 17,928 | 49,325 | 84,693 | 2,771 |
| I | CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI HUYỆN | 718,896 | 528,939 | 200 | 0 | 0 | 34,025 | 6,153 | 13,173 | 6,640 | 0 | 5,920 | 43,628 | 84,339 | 1,800 |
| 1 | Văn phòng Huyện ủy | 12,665 | | | | | | | | | | | 12,565 | 0 | 100 |
| 2 | Văn phòng HĐND và UBND huyện | 34,562 | 0 | 200 | 0 | 0 | 0 | 100 | 13,173 | 720 | 0 | 0 | 18,869 | 0 | 1,500 |
| 13.27 | Tiểu học Phúc Thịnh | 5,205 | 5,205 | | | | | | | | | | | | |
| 13.28 | Tiểu học Tân Thịnh | 6,070 | 6,070 | | | | | | | | | | | | |
| 13.29 | Tiểu học Tân An | 9,674 | 9,674 | | | | | | | | | | | | |
| 13.30 | Tiểu học Hà Lang | 9,908 | 9,908 | | | | | | | | | | | | |
| 13.31 | PTDTBT Tiểu học Trung Hà | 16,038 | 16,038 | | | | | | | | | | | | |
| 13.32 | Tiểu học Trung Hoà | 4,901 | 4,901 | | | | | | | | | | | | |
| 13.33 | Tiểu học Hòa An | 8,654 | 8,654 | | | | | | | | | | | | |
| 13.34 | Tiểu học Vinh Quang | 8,039 | 8,039 | | | | | | | | | | | | |
| 13.35 | Tiểu học Kim Bình | 8,295 | 8,295 | | | | | | | | | | | | |
| 13.36 | PTDTBT Tiểu học Tri Phú | 8,272 | 8,272 | | | | | | | | | | | | |
| 13.37 | Tiểu học Ngọc Hội | 7,551 | 7,551 | | | | | | | | | | | | |
| 13.38 | Tiểu học Phú Bình | 9,687 | 9,687 | | | | | | | | | | | | |
| 13.39 | PTDTBT Tiểu học Kiên Đài | 6,994 | 6,994 | | | | | | | | | | | | |
| 13.40 | Tiểu học Yên Lập | 13,657 | 13,657 | | | | | | | | | | | | |
| 13.41 | Tiểu học Xuân Quang | 7,373 | 7,373 | | | | | | | | | | | | |
| 13.42 | PTDTBT Tiểu học Hùng Mỹ | 11,910 | 11,910 | | | | | | | | | | | | |
| 13.43 | Tiểu học Tân Mỹ | 15,048 | 15,048 | | | | | | | | | | | | |
| 13.44 | Tiểu học Vĩnh Lộc | 11,200 | 11,200 | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Chia ra | | | | | | | | | | | | |
|----------|--------------------------------------|----------------|-------------------|------------------------------|----------------|------------------------------------|----------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|----------------|-------------------------------|--------------------|---------------|--------------|
| | | | Sự nghiệp GD - ĐT | Sự nghiệp khoa học công nghệ | Chi Quốc phòng | Chi an ninh trật tự an toàn xã hội | Sự nghiệp Y tế | Sự nghiệp Văn hoá - TT - TT | Sự nghiệp VS - MT | Sự nghiệp kinh tế | Trong đó | | Quản lý hành chính | Đảm bảo XH | Chi khác NS |
| | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi hoạt động kinh tế còn lại | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 12 | 13 | 10 | 11 | 12 |
| | TỔNG CỘNG | 762,314 | 540,232 | 200 | 9,608 | 3,486 | 34,025 | 6,153 | 13,173 | 18,648 | 0 | 17,928 | 49,325 | 84,693 | 2,771 |
| I | CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI HUYỆN | 718,896 | 528,939 | 200 | 0 | 0 | 34,025 | 6,153 | 13,173 | 6,640 | 0 | 5,920 | 43,628 | 84,339 | 1,800 |
| 1 | Văn phòng Huyện ủy | 12,665 | | | | | | | | | | | 12,565 | 0 | 100 |
| 2 | Văn phòng HĐND và UBND huyện | 34,562 | 0 | 200 | 0 | 0 | 0 | 100 | 13,173 | 720 | 0 | 0 | 18,869 | 0 | 1,500 |
| 13.45 | TH và THCS Nhân Lý | 7,151 | 7,151 | | | | | | | | | | | | |
| 13.46 | TH và THCS Bình Phú | 10,336 | 10,336 | | | | | | | | | | | | |
| 13.47 | TH và THCS Bình Nhân | 7,960 | 7,960 | | | | | | | | | | | | |
| 13.48 | PTDTBT TH và THCS Linh Phú | 16,082 | 16,082 | | | | | | | | | | | | |
| 13.49 | THCS Yên Nguyên | 5,697 | 5,697 | | | | | | | | | | | | |
| 13.50 | THCS Phúc Thịnh | 3,748 | 3,748 | | | | | | | | | | | | |
| 13.51 | THCS Tân Thịnh | 4,735 | 4,735 | | | | | | | | | | | | |
| 13.52 | THCS Tân An | 5,007 | 5,007 | | | | | | | | | | | | |
| 13.53 | PTDTBT THCS Trung Hà | 11,508 | 11,508 | | | | | | | | | | | | |
| 13.54 | THCS Trung Hoà | 3,668 | 3,668 | | | | | | | | | | | | |
| 13.55 | THCS Hoà An | 8,062 | 8,062 | | | | | | | | | | | | |
| 13.56 | THCS Vinh Quang | 5,532 | 5,532 | | | | | | | | | | | | |
| 13.57 | PTDTBT THCS Tri Phú | 8,066 | 8,066 | | | | | | | | | | | | |
| 13.58 | THCS Ngọc Hội | 3,755 | 3,755 | | | | | | | | | | | | |
| 13.59 | THCS Phú Bình | 6,664 | 6,664 | | | | | | | | | | | | |
| 13.60 | PTDTBT THCS Kiên Đài | 6,226 | 6,226 | | | | | | | | | | | | |
| 13.61 | PTDTBT THCS Yên Lập | 9,382 | 9,382 | | | | | | | | | | | | |
| 13.62 | THCS Xuân Quang | 4,812 | 4,812 | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Chia ra | | | | | | | | | | | | |
|------------|--|----------------|-------------------|------------------------------|----------------|------------------------------------|----------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|----------------|-------------------------------|--------------------|---------------|--------------|
| | | | Sự nghiệp GD - ĐT | Sự nghiệp khoa học công nghệ | Chi Quốc phòng | Chi an ninh trật tự an toàn xã hội | Sự nghiệp Y tế | Sự nghiệp Văn hoá - TT - TT | Sự nghiệp VS - MT | Sự nghiệp kinh tế | Trong đó | | Quản lý hành chính | Đảm bảo XH | Chi khác NS |
| | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi hoạt động kinh tế còn lại | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 12 | 13 | 10 | 11 | 12 |
| | TỔNG CỘNG | 762,314 | 540,232 | 200 | 9,608 | 3,486 | 34,025 | 6,153 | 13,173 | 18,648 | 0 | 17,928 | 49,325 | 84,693 | 2,771 |
| I | CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI HUYỆN | 718,896 | 528,939 | 200 | 0 | 0 | 34,025 | 6,153 | 13,173 | 6,640 | 0 | 5,920 | 43,628 | 84,339 | 1,800 |
| 1 | Văn phòng Huyện ủy | 12,665 | | | | | | | | | | | 12,565 | 0 | 100 |
| 2 | Văn phòng HĐND và UBND huyện | 34,562 | 0 | 200 | 0 | 0 | 0 | 100 | 13,173 | 720 | 0 | 0 | 18,869 | 0 | 1,500 |
| 13.63 | PTDTBT THCS Hùng Mỹ | 10,096 | 10,096 | | | | | | | | | | | | |
| 13.64 | THCS Tân Mỹ | 9,745 | 9,745 | | | | | | | | | | | | |
| 13.65 | THCS Vĩnh Lộc | 8,094 | 8,094 | | | | | | | | | | | | |
| 13.66 | THCS Kim Bình | 4,980 | 4,980 | | | | | | | | | | | | |
| II | Các cơ quan trên địa bàn | 13,094 | - | - | 9,608 | 3,486 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Ban Chỉ huy quân sự huyện | 9,608 | | | 9,608 | | | | | | | | | | |
| 2 | Công an huyện | 3,486 | | | | 3,486 | | | | | | | | | |
| III | Chi thực hiện các nhiệm vụ | 30,324 | 11,293 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12,008 | 0 | 12,008 | 5,698 | 354 | 971 |
| 1 | Thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định | 3,817 | - | - | - | - | - | - | - | 3,463 | - | 3,463 | - | 354 | - |
| 1.1 | Kinh phí hỗ trợ theo NQ 03/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh | 3,400 | | | | | | | | 3,400 | | 3,400 | | | |
| 1.2 | Kinh phí hỗ trợ theo NQ 09/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh | 63 | | | | | | | | 63 | | 63 | | | |
| 1.3 | Kinh phí hỗ trợ các đối tượng ĐBXH phát sinh trong năm theo NQ 06, kinh phí thăm hỏi người ưu tú | 354 | | | | | | | | | | | | 354 | |
| 2 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ trong năm | 26,506 | 11,293 | - | - | - | - | - | - | 8,545 | - | 8,545 | 5,698 | - | 971 |
| 2.1 | Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH, thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh khác | 11,804 | | | | | | | | 8,545 | | 8,545 | 3,259 | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Chia ra | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|----------------|-------------------|------------------------------|----------------|------------------------------------|----------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|----------------|-------------------------------|--------------------|---------------|--------------|
| | | | Sự nghiệp GD - ĐT | Sự nghiệp khoa học công nghệ | Chi Quốc phòng | Chi an ninh trật tự an toàn xã hội | Sự nghiệp Y tế | Sự nghiệp Văn hoá - TT - TT | Sự nghiệp VS - MT | Sự nghiệp kinh tế | Trong đó | | Quản lý hành chính | Đảm bảo XH | Chi khác NS |
| | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi hoạt động kinh tế còn lại | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 12 | 13 | 10 | 11 | 12 |
| | TỔNG CỘNG | 762,314 | 540,232 | 200 | 9,608 | 3,486 | 34,025 | 6,153 | 13,173 | 18,648 | 0 | 17,928 | 49,325 | 84,693 | 2,771 |
| I | CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI HUYỆN | 718,896 | 528,939 | 200 | 0 | 0 | 34,025 | 6,153 | 13,173 | 6,640 | 0 | 5,920 | 43,628 | 84,339 | 1,800 |
| 1 | Văn phòng Huyện ủy | 12,665 | | | | | | | | | | | 12,565 | 0 | 100 |
| 2 | Văn phòng HĐND và UBND huyện | 34,562 | 0 | 200 | 0 | 0 | 0 | 100 | 13,173 | 720 | 0 | 0 | 18,869 | 0 | 1,500 |
| 2.2 | Kinh phí Đại hội Đảng cấp huyện và các chi Đảng bộ thuộc huyện | 2,257 | | | | | | | | | | | 2,257 | | |
| 2.3 | - Kinh phí thực hiện Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND, Nghị quyết 09/2023/NQ-HĐND | 182 | | | | | | | | | | | 182 | | |
| 2.4 | Kinh phí biên chế thiếu, nâng lương, mua sắm trang thiết bị, sửa chữa CSVC các trường học | 11,293 | 11,293 | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Hỗ trợ kỷ niệm ngày truyền thống, ngày thành lập ngành nhân dịp năm tròn | 480 | | | | | | | | | | | | | 480 |
| 2.6 | Chi từ nguồn chi khác | 491 | | | | | | | | | | | | | 491 |

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân Chiêm Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng thu | Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp | | | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện | Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | Tổng chi cân đối ngân sách xã |
|-----|----------------|--------------------|---|-----------------------------|---|---|--|---|-------------------------------|
| | | | Tổng thu NSNN | Chia ra | | | | | |
| | | | | Thu ngân sách xã hưởng 100% | Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia | | | | |
| A | B | 1 | 2=3+4 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | TỔNG SỐ | 219,278.411 | 12,016.000 | 12,016.000 | 0.000 | 207,262.411 | 0.000 | 0.000 | 219,278.411 |
| 1 | Tân Mỹ | 11,656.690 | 532.000 | 532.000 | | 11,124.690 | | | 11,656.690 |
| 2 | Hùng Mỹ | 9,642.272 | 292.000 | 292.000 | | 9,350.272 | | | 9,642.272 |
| 3 | Xuân Quang | 8,199.373 | 181.000 | 181.000 | | 8,018.373 | | | 8,199.373 |
| 4 | TT Vĩnh Lộc | 8,627.730 | 4,728.000 | 4,728.000 | | 3,899.730 | | | 8,627.730 |
| 5 | Trung Hoà | 7,734.256 | 124.000 | 124.000 | | 7,610.256 | | | 7,734.256 |
| 6 | Hoà An | 9,586.226 | 231.000 | 231.000 | | 9,355.226 | | | 9,586.226 |
| 7 | Nhân Lý | 7,580.622 | 186.000 | 186.000 | | 7,394.622 | | | 7,580.622 |
| 8 | Yên Nguyên | 10,073.765 | 485.000 | 485.000 | | 9,588.765 | | | 10,073.765 |
| 9 | Hoà Phú | 8,630.132 | 404.000 | 404.000 | | 8,226.132 | | | 8,630.132 |
| 10 | Tân Thịnh | 8,397.778 | 195.000 | 195.000 | | 8,202.778 | | | 8,397.778 |
| 11 | Phúc Thịnh | 8,156.191 | 691.000 | 691.000 | | 7,465.191 | | | 8,156.191 |
| 12 | Tân An | 7,935.466 | 688.000 | 688.000 | | 7,247.466 | | | 7,935.466 |

| STT | Tên đơn vị | Tổng thu | Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp | | | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện | Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | Tổng chi cân đối ngân sách xã |
|-----|--|------------|---|-----------------------------|---|---|--|---|-------------------------------|
| | | | Tổng thu NSNN | Chia ra | | | | | |
| | | | | Thu ngân sách xã hưởng 100% | Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia | | | | |
| A | B | 1 | 2=3+4 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 13 | Hà Lang | 8,339.344 | 191.000 | 191.000 | | 8,148.344 | | | 8,339.344 |
| 14 | Trung Hà | 11,691.152 | 224.000 | 224.000 | | 11,467.152 | | | 11,691.152 |
| 15 | Ngọc Hội | 9,098.963 | 961.000 | 961.000 | | 8,137.963 | | | 9,098.963 |
| 16 | Phú Bình | 9,458.842 | 109.000 | 109.000 | | 9,349.842 | | | 9,458.842 |
| 17 | Yên Lập | 11,667.416 | 223.000 | 223.000 | | 11,444.416 | | | 11,667.416 |
| 18 | Bình Phú | 7,927.766 | 55.000 | 55.000 | | 7,872.766 | | | 7,927.766 |
| 19 | Kiên Đài | 8,922.570 | 66.000 | 66.000 | | 8,856.570 | | | 8,922.570 |
| 20 | Linh Phú | 8,991.848 | 97.000 | 97.000 | | 8,894.848 | | | 8,991.848 |
| 21 | Tri Phú | 10,688.225 | 224.000 | 224.000 | | 10,464.225 | | | 10,688.225 |
| 22 | Kim Bình | 7,986.235 | 378.000 | 378.000 | | 7,608.235 | | | 7,986.235 |
| 23 | Vinh Quang | 9,940.635 | 644.000 | 644.000 | | 9,296.635 | | | 9,940.635 |
| 24 | Bình Nhân | 7,379.692 | 107.000 | 107.000 | | 7,272.692 | | | 7,379.692 |
| 25 | Kinh phí chưa phân bổ (thực hiện nhiệm vụ tăng thêm cấp ủy sau ĐH; theo NĐ 72, NQ 21/NQ-HĐND; NQ 01/2024/NQ-HĐND) | 965.222 | 0 | | | 965.222 | | | 965.222 |